

※ 번역문은 민원 신청을 위한 참고용이며, 기존의 한글 서식에 한글로 작성하여 제출해야 함을 유의해주시기 바랍니다.
※ Lưu ý bản dịch chỉ mang tính chất tham khảo khi đăng ký các vụ việc dân sự; đơn phải được điền bằng tiếng Hàn theo mẫu tiếng Hàn hiện có.

국민임대주택 및 통합공공임대주택 우선공급 대상에 해당하는 비정규직 근로자 [별지 제1호 서식] <개정 2023. 0. 0.>
Người lao động tạm thời thuộc đối tượng ưu tiên cung cấp nhà ở cho thuê quốc gia và nhà ở cho thuê công cộng [Mẫu đính kèm số 1]
<Sửa đổi năm 2023. 0. 0.>

□국민임대주택
□NHÀ Ở
CHO THUÊ QUỐC GIA
□통합공공임대주택
□NHÀ Ở CHO THUÊ
CÔNG CỘNG

우선공급 대상 확인 신청서
ĐƠN XIN YÊU CẦU
XÁC NHẬN ĐỐI TƯỢNG ƯU
TIÊN CUNG CẤP

※ []에는 해당되는 곳에 √표를 합니다.
※ Đánh dấu “√” vào [] tương ứng.

(앞쪽)
(Mặt trước)

접수번호 Số tiếp nhận	접수일자 Ngày tiếp nhận	처리기간 Thời gian xử lý
----------------------	------------------------	-------------------------

신청인

Người đăng ký

①성명 ①Họ tên	②생년월일 보호관찰소 ②Ngày tháng năm sinh	
③주소 ③Địa chỉ		
④연락처 ④ Số điện thoại	전화번호 Số điện thoại 휴대전화번호 Số di động E-mail E-mail	

사업체

Doanh nghiệp

⑤사업체명 ⑤Tên doanh nghiệp	⑥대표자 ⑥Người đại diện	
⑦소재지 ⑦Địa chỉ		
⑧연락처 ⑧ Số điện thoại	전화번호 Số điện thoại	
고용형태 및 근무기간 Loại việc làm và thời gian làm việc	<p>□ 「기간제 및 단시간 근로자 보호 등에 관한 법률」 제2조제1호에 따른 기간제 근로자로서 신청일 당시 현 소속 사업장에서 3개월 이상 근무하고 재직 중임</p> <p>□ Là người lao động thời vụ theo khoản 1 Điều 2 “Luật Bảo vệ người lao động thời vụ và ngắn hạn”, đã làm việc tại nơi làm việc hiện tại từ 3 tháng trở lên tính đến ngày làm đơn</p> <p>□ 「파견근로자보호 등에 관한 법률」에 따른 파견근로자로서 신청일 당시 현 소속 사업장에서 3개월 이상 근무하고 재직 중임</p> <p>□ Là người lao động phái cử theo “Luật Bảo vệ người lao động phái cử”, đã làm việc tại nơi làm việc hiện tại từ 3 tháng trở lên tính đến ngày làm đơn</p>	

	<div><div><div>□ 「고용보험법」 제2조에 따른 일용근로자로서 신청일 이전 6개월 이내에 60일 이상 일용근로내역이 있음</div><div>□ Là người lao động công nhật theo Điều 2 “Luật Bảo hiểm lao động”, có lịch sử lao động công nhật từ 60 ngày trở lên trong vòng 6 tháng tính đến trước ngày làm đơn.</div></div></div>
	<div><div><div>□ 「산업재해보상보험법」 제91조의15 및 제91조의16, 같은 법 시행령 제83조의5에 따라 노무제공자에 대한 특례로 산재보험의 적용을 받고 있는 사람으로서 신청일 당시 현 사업장에서 3개월 이상 노무 제공 중에 있음</div><div>□ Người hưởng bảo hiểm tai nạn lao động như một điều khoản đặc biệt dành cho người cung cấp sức lao động theo Điều 91-15 và Điều 91-16 của “Luật Bảo hiểm bồi thường tai nạn lao động” và Điều 83-5 của Nghị định hướng dẫn Luật này, đang cung cấp sức lao động tại nơi làm việc hiện tại từ 3 tháng trở lên tính đến ngày làm đơn.</div></div></div>

「공공주택 특별법 시행규칙」 제15조제1항, [별표4]2의나 8) 및 제17조의2제1항, [별표 5의2] 제2호나목의 3)가)5), 「국민임대주택 및 통합공공임대주택 우선공급 대상에 해당하는 비정규직근로자」(고용노동부 고시)에 해당하여 확인서 발급을 신청하며, 위에 적은 사항은 사실과 다름이 없음을 확인합니다.

Tôi xin làm đơn yêu cầu cấp xác nhận là “người lao động tạm thời thuộc đối tượng ưu tiên cung cấp nhà ở cho thuê quốc gia và nhà ở cho thuê công cộng” (Thông báo của Bộ Việc làm và Lao động) theo khoản 1 Điều 15, [Phụ lục 4] Mục 2. b. 8) và khoản 1 Điều 17-2, [Phụ lục 5-2] Điểm 2 Mục b. 3) a) (5) “Thông tư hướng dẫn Luật đặc biệt về nhà ở công cộng” và xác nhận các thông tin trên đúng sự thật.

년월일

Năm tháng ngày

신청인

Người đăng ký

(서명 또는 인)

(Kí tên hoặc đóng dấu)

○○지방고용노동청(○○지청)장 또는 ○○근로복지공단 지사장 귀하

Kính gửi **Sở Việc làm và Lao động Khu vực○○ (Chi nhánh ○○)** hoặc **Giám đốc Cơ quan Phúc lợi lao động Chi nhánh○○**

210mm×297mm(일반용지60g/m²(재활용품))

(뒷쪽)
(Mặt sau)

신청인 제출서류 Hồ sơ người đăng ký nộp	기간제 근로자 Người lao động thời vụ	근로계약서 Hợp đồng lao động	수수료 없음 Không mất phí
	파견 근로자 Người lao động phái cử	1. 근로계약서 등 파견근로자로 고용된 사실을 증명할 수 있는 서류 1. Tài liệu chứng minh việc được tuyển dụng với tư cách là người lao động phái cử như hợp đồng lao động, v.v. 2. 근로자파견계약서 2. Hợp đồng phái cử người lao động	
	일용근로자 Người lao động công nhật	해당없음 Không áp dụng	
	노무제공자 Người cung cấp sức lao động	건설업(건설장비운영업 제외)과 임업(벌목업) 종사 노무제공자 중에서 노무제공내역이 신고되지 않는 직종의 경우 노무제공계약서, 세금계산서 등 노무제공내역을 입증할 수 있는 자료 Trường hợp các ngành nghề không được kê khai chi tiết về thông tin cung cấp sức lao động trong những người cung cấp sức lao động thuộc ngành xây dựng (không bao gồm ngành vận hành thiết bị xây dựng) và lâm nghiệp (ngành khai thác gỗ), tài liệu có thể chứng minh chi tiết về thông tin cung cấp sức lao động như hợp đồng cung cấp sức lao động và hóa đơn thuế	

업무 담당자 확인사항 Nội dung cán bộ phụ trách xác nhận	기간제· 파견 근로자 Người lao động thời vụ, phái cử	4대 사회보험 가입내역 Chi tiết tham gia 4 bảo hiểm xã hội chính
	일용근로자 Người lao động công nhật	고용보험 일용근로내역 Lịch sử lao động công nhật có bảo hiểm lao động
	노무제공자 Người cung cấp sức lao động	고용·산재보험 노무제공내역 Chi tiết cung cấp sức lao động có bảo hiểm lao động và bảo hiểm tai nạn lao động

◀ 작 성 요 령 ▶

◀ Phương pháp điền ▶

- ☞ 확인 신청 시 신분증을 제시해 주시기 바랍니다.
- ☞ Vui lòng xuất trình giấy tờ tùy thân khi nộp đơn yêu cầu xác nhận.
- ☞ 고용형태 및 근무기간 란에는 해당 요건에 표시하되, 둘 이상에 해당되는 경우에는 모두 표시합니다.
- ☞ Hãy đánh dấu vào các điều kiện tương ứng trong mục Loại việc làm và thời gian làm việc, nếu có từ hai điều kiện trở lên, hãy đánh dấu tất cả.

◀ 개인정보 수집·이용·제공 동의 ▶

◀ Đồng ý thu thập và sử dụng thông tin cá nhân ▶

본인은 업무 담당자가 동 업무를 수행함에 있어 「전자정부법」 제36조제1항에 따라 행정정보의 공동이용을 통해 사회보험 가입내역 등 행정정보를 확인하는 것에 동의하며, 또한 동 건 사무의 처리 결과로 인한 정보가 타 법령 등에 의하여 실시되는 복지사업의 적절한 대상자 선정과 관리 등의 목적으로 제공될 수 있음에 동의합니다.

Tôi đồng ý việc người phụ trách xác nhận thông tin hành chính như chi tiết đăng ký bảo hiểm xã hội thông qua việc sử dụng chung thông tin hành chính theo khoản 1 Điều 36 “Luật Chính phủ điện tử” và đồng ý với việc thông tin thu được từ kết quả xử lý yêu cầu này được cung cấp cho các mục đích như lựa chọn và quản lý người thụ hưởng phù hợp cho các dự án phúc lợi được thực hiện theo các luật và quy định khác.

* 동의하지 않는 경우에는 신청인이 직접 관련 서류를 제출해야 합니다.

* Nếu không đồng ý, người làm đơn phải nộp trực tiếp các tài liệu liên quan.

(신청인

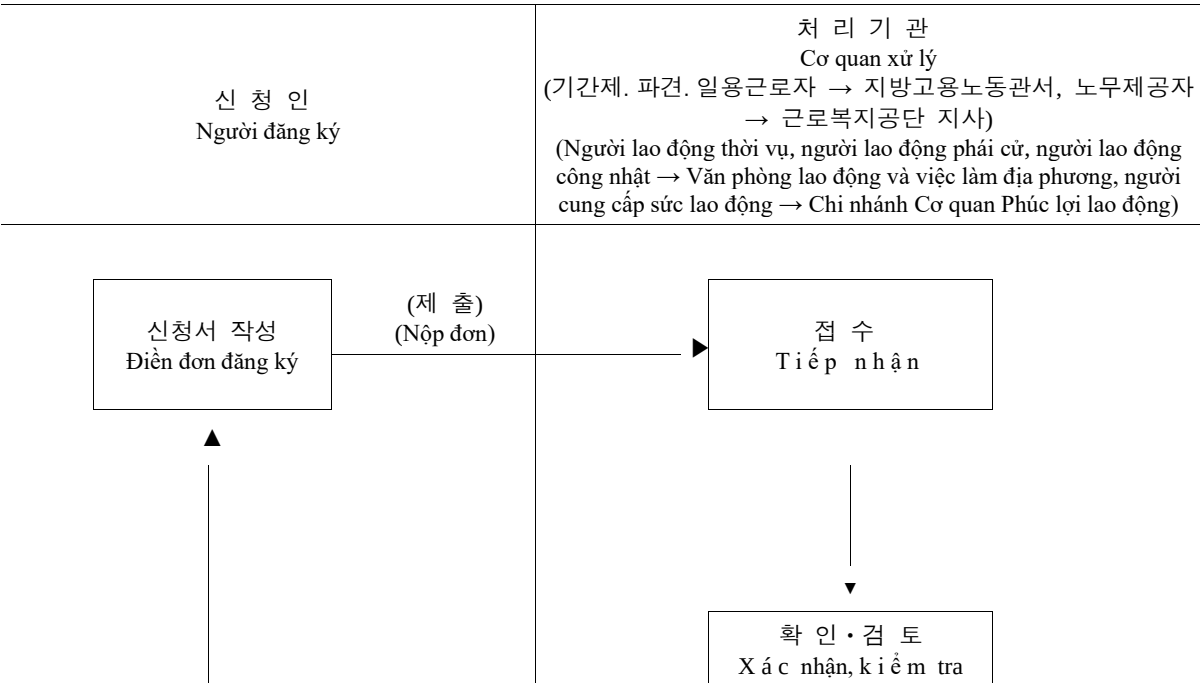
서명 또는 인)

(Người làm đơn

Kí tên hoặc đóng dấu)

※ 이 신청서는 아래와 같이 처리됩니다.

※ Đơn yêu cầu này được xử lý như sau.



확인서 발급
Cấp giấy xác nhận